TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2019/DS-PT
Ngày 26 tháng 7 năm 2019
V/v tranh chấp di sản thừa kế và tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều
Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu: Ông Trịnh Út Mười, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2019/TLPT-DS ngày 02/5/2019 về "Tranh chấp di sản thừa kế và tài sản chung".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2019/QĐ-PT ngày 12/06/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1930. Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Lê Văn B, sinh năm 1965. Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Theo giấy ủy quyền ngày 12 tháng 07 năm 2018. *(Có mặt)*

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn S, sinh năm 1974. Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1953.

Cư trú tại: Ấp X1, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*.

2. Ông Lê Văn L, sinh năm 1958.

Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn B, sinh năm 1965.

Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Theo giấy ủy quyền ngày 12 tháng 07 năm 2018. *(Có mặt)*.

3. Ông Lê Văn C, sinh năm 1959.

Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*.

4. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1960. Địa chỉ cư trú: ấp V, khu phố V1, thị trấn V2, huyện V3, tỉnh Kiên Giang. *(Có mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn B, sinh năm 1965.

Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Theo giấy ủy quyền ngày 12 tháng 07 năm 2018. *(Có mặt)*.

5. Bà Lê Thị V4, sinh năm 1965.

Cư trú tại: Ấp X1, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn B, sinh năm 1965.

Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Theo giấy ủy quyền ngày 12 tháng 07 năm 2018. *(Có mặt)*.

6. Ông Lê Văn B, sinh năm 1965.

Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

7. Bà Lê Thị M, sinh năm 1971.

Cư trú tại: ấp J, xã W, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. *(Có mặt)*.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn B, sinh năm 1965.

Cư trú tại: ấp Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Theo giấy ủy quyền ngày 12 tháng 07 năm 2018. *(Có mặt)*.

8. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1973. Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

9. Ông Nguyễn Quốc A. *(Vắng mặt)*.

10. Anh Nguyễn Văn S1, sinh năm 1986 *(Vắng mặt)*.

11. Anh Nguyễn Minh Đ1, sinh năm 1988 *(Vắng mặt)*.

Cùng cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

12. Bà Lê Thị M2. Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*.

13. Lê Kim M3, sinh năm 1996.

Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

14. Lê Văn C3, sinh năm 2001. Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc

Liêu. *Người đại diện theo pháp luật*: Ông Lê Văn S, sinh năm 1974. Cư trú tại: Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C, bà Lê Thị V, ông Lê Văn L, bà Lê Thị M2: ông Lê Văn B trình bày:

Chồng bà T là ông Lê Văn C4 chết ngày 22 tháng 12 năm 2015, khi chết không có để lại di chúc.

Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn C4 có những người con chung gồm: Bà Lê Thị T, ông Lê Văn L, ông Lê Văn C, bà Lê Thị C1, bà Lê Thị V, Lê Văn B, bà Lê Thị M2, ông Lê Văn T3, ông Lê Văn S. Ngoài ra, bà T và ông C còn có một người con tên Lê Thị D nhưng bà D đã chết cách nay 14 năm, hiện gia đình bà D còn có chồng bà D là Nguyễn Quốc A và hai con bà Nguyễn Văn S1, Nguyễn Minh Đ.

Bà T và ông C4 có tài sản chung là diện tích đất 37.060m^2. Khi ông C4 còn sống đã chuyển tên cho người khác diện tích 11.020m^2 thửa 94 tờ bản đồ số 13 và diện tích 9.130m^2 thửa 139 tờ bản đồ số 13 (tổng cộng: 20.150m^2). Diện tích còn lại theo giấy chứng nhận là 14.600m^2 thửa 94 tờ bản đồ số 13 và diện tích 2.310m^2 thửa 15 tờ bản đồ số 13 (tổng cộng: 16.910m^2). Theo đo đạc thực tế là 17.216m^2 được chia làm 05 phần. Ngoài phần đất nêu trên thì bà T và ông C4 còn có căn nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên đất. Đây là tài sản chung của bà T và ông C4 tạo lập nên công sức ngang nhau nên bà T yêu cầu như sau: Phần đất nhà mồ (phần V diện tích 338,7m^2) làm tài sản chung để thờ cúng, căn nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên đất bà T không yêu cầu; phần đất còn lại bà T yêu cầu nhận ½ và ½ còn lại yêu cầu chia theo pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn S trình bày: Ông S thừa nhận khi ông C4 chết có để lại tài sản theo giấy chứng nhận quyền sử dụng 16.910m^2 và theo đo đạc thực tế là 17.216m^{2}nhưng trong phần đất này thì của bà T và ông C4 chỉ có 04 công, phần còn lại là của ông, lý do khi ông C4 còn sống thì ông C4 đã nói vậy nhưng không có giấy tờ và không có vị trí nên ông chỉ đồng ý chia 04 công.

+ Ông S thống nhất không yêu cầu đối với căn nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên đất, thống nhất phần đất nhà mộ làm tài sản chung và thống nhất về số người con của ông C4 và bà T như bà T trình bày.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1, ông Lê Văn T2 trình bày:

+ Ông, bà thống nhất không yêu cầu đối với căn nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên đất, thống nhất phần đất nhà mộ làm tài sản chung và thống nhất về số người con của ông C4 và bà T như bà T trình bày.

+ Phần đất ông C4 chết để lại theo giấy chứng nhận thì khi ông C4 còn sống có nói cho ông S 06 công nhưng không có nói vị trí. Trong trường hợp pháp luật chia thừa kế thì ông, bà yêu cầu nhận thừa kế theo pháp luật.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C trình bày:

+ Ông C thống nhất không yêu cầu đối với căn nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên đất, thống nhất phần đất nhà mộ làm tài sản chung.

+ Ngoài ra, ông C cũng thống nhất về số người con của ông C4 và bà T như bà T trình bày.

+ Phần đất ông C4 chết để lại theo giấy chứng nhận thì khi ông C4 còn sống có nói cho ông S 06 công nhưng không có nói vị trí. Trong trường hợp pháp luật chia thừa kế thì ông C từ chối không nhận phần tài sản và yêu cầu phần tài sản được chia ông nhường lại cho ông S.

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L, bà Lê Thị C, bà Lê Thị V và bà Lê Thị M2 là ông Lê Văn B; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị V, ông Lê Văn B và bà Lê Thị M2 trình bày:

+ Các ông, bà thống nhất không yêu cầu đối với căn nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên đất, thống nhất phần đất nhà mộ làm tài sản chung và thống nhất về số người con của ông C4 và bà T như bà T trình bày. Đồng thời thống nhất theo yêu cầu bà T nhưng những phần thừa kế mà ông B, ông L, bà C, bà V, ông B, bà M2 được nhận theo pháp luật thì các ông, bà từ chối nhận và yêu cầu cho bà T nhận.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc A, anh Nguyễn Văn S1, anh Nguyễn Minh Đ2, bà Lê Thị M, chị Lê Kim M1 trình bày: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, mà vắng mặt nên không thể lấy lời khai.

Từ những nội dung trên tại bản án số: 01/2019/DS-ST ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

- Căn cứ Điều 92, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

- Căn các Điều 612, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 188 của Luật đất đai năm 2013

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T

2. Bà Nguyễn Thị T được chia, được hưởng trong khối tài sản chung và khối di sản thừa kế gồm:

- ***Phần thứ I***: Diện tích 4.780,4 m^2 thửa số 94 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất thứ ba (III) cạnh dài: 52,92m

+ Hướng Tây giáp Nguyễn Thị H cạnh dài: 87,89m + 6,35m

+ Hướng Nam giáp Nguyễn Văn C cạnh dài: 29,88m + 19,42m

+ Hướng Bắc giáp phần đất thứ hai (II) cạnh dài 48,46m

- ***Phần thứ II***: Diện tích 3.992,7m^2 thửa số 94 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông cạnh tạm giác

+ Hướng Tây giáp Nguyễn Thị H cạnh dài 83,70m

+ Hướng Nam giáp phần thứ (I) và phần thứ (III) cạnh dài 48,46m + 141,16m

+ Hướng Bắc giáp ông Lê Văn T5 cạnh dài 67,44m + 8,9m + 42,41m

- ***Phần thứ III***: Diện tích 6.467,3m^2 thửa số 94 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp kênh thủy lợi, Phạm Văn S2 cạnh dài 24,31m+8,86m+12,70m

+ Hướng Tây giáp phần thứ nhất (I) cạnh dài 52,92m

+ Hướng Nam giáp Nguyễn Văn C cạnh dài 145,48m

+ Hướng Bắc giáp phần đất thứ hai (II) cạnh dài 141,16m

- Ba phần đất thứ I, II, III hiện ông Lê Văn S và bà Lê Thị M đang quản lý nên buộc ông S và bà M có nghĩa vụ giao cho bà T. Thời hạn giao là 04 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã G thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp lại cho bà T, khi bà T đăng ký kê khai quyền sử dụng đất (phần I, phần II và phần III) theo quy định của pháp luật. (Có biên bản đo đạc kèm theo).

3. Ông Lê Văn S được chia và hưởng khối di sản thừa kế và phần tạm giao diện tích 1.636,9m^2 thửa số 15 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng (phần IV). Có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp Lê Thoại N cạnh dài: 20,84m + 3,16m

+ Hướng Tây giáp phần đất thứ (V), đường bê tông cạnh dài: 10,73m + 18,38m

+ Hướng Nam giáp phần đất thứ năm (V) ông M4 cạnh dài 37,75m+41,52m

+ Hướng Bắc giáp Nguyễn Ngọc M5 cạnh dài 80,90m

Hiện ông S và bà M đang quản lý sử dụng nên được tiếp tục quản lý sử dụng.Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã G thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp lại cho ông S, khi ông S đăng ký kê khai quyền sử dụng đất (phần IV) theo quy định của pháp luật. (Có biên bản đo đạc kèm theo).

3. Công nhận phần đất nền mộ là di sản thừa kế chung của các hàng thừa kế phần đất diện tích 338,7m^2 thửa số 15 tờ bản đồ số 13,tọa lạc tại Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng (phần V). Có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất thứ tư (IV) cạnh dài: 10,73m.

+ Hướng Tây giáp đường bê tông cạnh dài 7,55m

+ Hướng Nam giáp ông Lê Phát M4 cạnh dài 36,84m

+ Hướng Bắc giáp phần thứ tư (IV) cạnh dài 37,75m

- Hiện ông S và bà M đang quản lý sử dụng nên sẽ giao cho ông S tiếp tục quản lý sử dụng và ông S không được thực hiện các quyền theo quy định tại Điều 188 của Luật đất đai năm 2013. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã G và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp lại cho ông S, khi ông S đăng ký kê khai quyền sử dụng đất (phần V) theo quy định của pháp luật.

4. Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao trả giá trị phần di sản thừa kế cho bà Lê Thị T1 số tiền 2.062.250đ, ông Lê Văn T2 số tiền 40.000.000đ.

5. Buộc ông Lê Văn S có trách nhiệm giao trả giá trị phần di sản thừa kế cho bà Lê Thị T1 số tiền 37.937.750đ.

6. Đối với căn nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên đất do các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/3/2019, bị đơn ông Lê Văn S kháng cáo bản án sơ thẩm 01/2019/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại việc ủy quyền của người khởi kiện cho ông Lê Văn B. Phần đất trồng lúa có diện tích 06 công tầm cấy cha ông phân chia cho ông lúc cha ông còn sống nhưng chưa chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông đứng tên. Phần đất này các anh chị em của ông đều biết là cha ông đã cho ông theo ý chí, nguyện vọng của cha ông lúc còn sống, nên yêu cầu Tòa án công nhận cho ông 06 công mà cha cho ông đã cho để ông thờ cúng cha mẹ. Còn phần 04 công thì bà Nguyễn Thị T có quyền chuyển nhượng cho ông hoặc cho chuyển nhượng cho ai thì do bà T quyết định.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Lê Văn S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

+ *Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện và chấp hành đúng pháp luật.

+ Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Các đương sự trong vụ án thống nhất xác định các vấn đề sau:

[3] Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn C4 là vợ chồng có những người con gồm: Bà Lê Thị T1, ông Lê Văn L, ông Lê Văn C2, bà Lê Thị C, bà Lê Thị V, Lê Văn B, bà Lê Thị M, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn S, bà Lê Thị D (bà D đã chết cách nay 14 năm và bà D có chồng là ông Nguyễn Quốc A và hai người con bà Nguyễn Văn S1, Nguyễn Minh Đ2).

[4] Ông C4 chết vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, khi chết không có để lại di chúc.

[5] Tài sản chung của giữa bà T và ông C4 gồm: Phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là 16.910m^2 và đo đạc thực tế là là 17.216m^2 và căn nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên đất.

[6] Đối với các tài sản căn nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên đất hiện ông S và vợ là bà M đang quản lý sử dụng, các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Phần đất tranh chấp sẽ được chia thành 10 phần, trong đó 05 phần là tài sản của cụ T, còn 05 là của cụ C4 được chia thừa kế theo pháp luật.

[8] Căn cứ bản đo đạc, xem xét thẩm định tại chổ ngày 18 tháng 9 năm 2018 xác định phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có vị trí và số đo như sau:

- ***Phần thứ I***: Diện tích 4.780,4m^2 thửa số 94 tờ bản đồ số 13

+ Hướng Đông giáp phần đất thứ ba (III) cạnh dài: 52,92m

+ Hướng Tây giáp Nguyễn Thị H cạnh dài: 87,89m + 6,35m

+ Hướng Nam giáp Nguyễn Văn C cạnh dài: 29,88m + 19,42m

+ Hướng Bắc giáp phần đất thứ hai (II) cạnh dài 48,46m

Hiện trạng: là loại đất chuyên trồng lúa nước phần đất không có công trình xây dựng trên đất, hiện phần đất do ông Lê Văn S và bà Lê Thị M đang quản lý và sử dụng.

Định giá: Phần đất: (4.780,4m^2: 1296m^2) x 68.000.000đ = 250.823.000 đồng

- ***Phần thứ II***: Diện tích 3.992,7m^2 thửa số 94 tờ bản đồ số 13

+ Hướng Đông cạnh tam giác

+ Hướng Tây giáp Nguyễn Thị H cạnh dài 83,70m

+ Hướng Nam giáp phần thứ (I) và phần thứ (III) cạnh dài 48,46m + 141,16m

+ Hướng Bắc giáp ông Lê Văn T4 cạnh dài 67,44m + 8,9m + 42,41m

Hiện trạng: là loại đất chuyên trồng lúa nước phần đất không có công trình xây dựng trên đất, hiện phần đất do ông Lê Văn S và bà Lê Thị M đang quản lý và sử dụng.

Định giá: Phần đất: (3992,7m^2 : 1296m^2) x 68.000.000đ = 209.493.000 đồng

- ***Phần thứ III***: Diện tích 6.467,3m^2 thửa số 94 tờ bản đồ số 13

+ Hướng Đông giáp kênh thủy lợi, Phạm Văn S2 cạnh dài 24,31m+8,86m+12,70m

+ Hướng Tây giáp phần thứ nhất (I) cạnh dài 52,92m

+ Hướng Nam giáp Nguyễn Văn C3 cạnh dài 145,48m

+ Hướng Bắc giáp phần đất thứ hai (II) cạnh dài 141,16m

Hiện trạng: là loại đất chuyên trồng lúa nước phần đất không có công trình xây dựng trên đất, hiện phần đất do ông Lê Văn S và bà Lê Thị M đang quản lý và sử dụng.

Định giá: Phần đất: (6467,3m^2 : 1296m^2) x 68.000.000đ = **339.333.000đ**

- ***Phần thứ IV***: Diện tích 1.636,9m^2 thửa số 15 tờ bản đồ số 13

+ Hướng Đông giáp Lê Thoại N cạnh dài: 20,84m + 3,16m

+ Hướng Tây giáp phần đất thứ (V), đường bê tông cạnh dài: 10,73m + 18,38m

+ Hướng Nam giáp phần đất thứ năm (V) ông M4 cạnh dài 37,75m+41,52m

+ Hướng Bắc giáp Nguyễn Ngọc M5 cạnh dài 80,90m

Hiện trạng: là loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, hiện phần đất do ông Lê Văn S và bà Lê Thị M đang quản lý và sử dụng. trên đất có gồm: 01 căn nhà chính (Chiều ngang 5,35m, chiều dài 10,4m, diện tích 55,64m^2. Kết cấu: khung cột bê tông cố thép, vách xây tường, sơn nước, mái tôn fibrociment nền lát gạch tàu); 01 nhà phụ (Chiều dài 13,3m, chiều ngang 5,35m, diện tích 71,155m^2. Kết cấu: khung cột bê tông đúc sẵn, vách thiếc, nền xi măng, mái tôn fibrociment); 01 mái che (Chiều dài 11,7m, chiều ngang 2,9m, diện tích 33,93m^2. Kết cấu: Cây gỗ địa phương, mái tôn fibrociment nền lát gạch tàu); 01 nhà vệ sinh (Chiều ngang 1,6m chiều dài 1,7m, diện tích 2,72m^2, xây tường, mái tôn fibrociment có hầm tự hoại); 01 hồ nước (Xây gạch lô thiên, chiều ngang 2,0m chiều cao 1,4m, khối thể tích là 7,98m^3); 01 chuồng heo (chiều ngang 3,8m, chiều dài 6,5m, diện tích 24,7m^2 phần xây gạch cao 1,0m. Kết cấu phần bao che: Khung cây gỗ địa phương, mái lá); 04 cây Mai, 02 cây sen đất, 01 cây Mít lớn, 03 cây Mít nhỏ, 01 cây chùm

ruột, 13 cây xoài nhỏ, 01 cây Me nhỏ, 05 cây chuối nhỏ, 06 cây dừa nhỏ, 13 cây dừa lớn, 01 cây me lớn, 01 cây ổi nhỏ.

Định giá: Phần đất diện tích 1636,9m^2 (ngang 18,38m) có giá 10.000.000đ/m ngang: 18,38 x 10.000.000đ = 183.800.000đồng; 01 căn nhà chính:109.833.000đ; 01 nhà phụ: 50.377.000đ; 01 mái che: 7.871.000đ; 01 nhà vệ sinh: 12.729.000đ; 01 hồ nước: 4.979.000đ; 01 chuồng heo: 4.408.000đ; 04 cây Mai: 460.000đ; 02 cây sen: 230.000đ; 01 cây Mít lớn: 408.000đ; 03 cây Mít nhỏ: 165.000đ; 01 cây chùm ruột: 102.000đ; 13 cây xoài nhỏ: 845.000đ; 01 cây me nhỏ: 179.000đ; 05 cây chuối nhỏ: 250.000đ; 06 cây dừa nhỏ: 540.000đ; 13 cây dừa lớn: 6.630.000đ; 01 cây me lớn: 543.000đ; 01 cây ổi nhỏ: 55.000đ.

- ***Phần thứ V***: Diện tích 338,7m^2 thửa số 15 tờ bản đồ số 13

+ Hướng Đông giáp phần đất thứ tư (IV) cạnh dài: 10,73m.

+ Hướng Tây giáp đường bê tông cạnh dài 7,55m

+ Hướng Nam giáp ông Lê Phát M4 cạnh dài 36,84m

+ Hướng Bắc giáp phần thứ tư (IV) cạnh dài 37,75m

Hiện trạng: là loại đất trồng cây lâu năm trên đất có 01 nhà mồ (trong nhà mồ có 01 ngôi mộ) chiều ngang 7m chiều dài 8,1m diện tích 56,7m^2. Kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, không vách nền lát gạch men.

Ngoài ra, trên đất còn có 18 cây Xanh, 03 cây Me lớn, 05 cây xoài nhỏ, 04 cây chuối nhỏ, 01 cây chuối lớn, 01 cây Mít nhỏ, 01 cây Dừa lớn, 01 cây dừa nhỏ. Hiện phần đất và tài sản trên đất ông Lê Văn S và bà Lê Thị M đang quản lý và sử dụng

Định giá: Phần đất 338,7m^2 (ngang 7,55m) có giá 10.000.000đ/mét ngang: thành tiền 7,55m x 10.000.000đ = 75.500.000đ; 01 nhà mồ: 93.555.000đ; 18 cây Xanh: 2.070.000đ; 03 cây me lớn: 1.629.000đ; 05 cây xoài nhỏ: 325.000đ; 04 cây chuối nhỏ 120.000đ; 01 cây chuối lớn: 100.000đ; 01 cây Mít nhỏ: 55.000đ; 01 cây dừa lớn: 331.000đ.

[9] Các đương sự thống nhất phần đất nền mộ theo đo đạc thực tế là phần **V** có diện tích 338,7m^2 là di sản thừa kế chung của các hàng thừa kế. Đây là thỏa thuận của các đương sự và phù hợp với pháp luật nên được Hội đồng xét xử công nhận. Hiện ông S đang quản lý sử dụng nên sẽ giao cho ông S tiếp tục quản lý sử dụng và ông S không được thực hiện các quyền theo quy định tại Điều 188 của Luật đất đai năm 2013.

[10] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn S yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại việc ủy quyền của người khởi kiện cho ông Lê Văn B. Phần đất trồng lúa có diện tích 06 công tầm cấy ông Lê Văn C4 phân chia cho ông lúc cha ông còn sống nhưng chưa chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông đứng tên. Phần đất này các anh chị em của ông đều biết là cha ông đã cho ông theo ý chí, nguyện vọng của cha ông lúc còn sống, nên yêu cầu Tòa án công nhận cho ông 06 công mà cha cho ông đã cho để ông thờ cúng cha mẹ. Còn phần 04 công thì bà Nguyễn Thị T có

quyền chuyển nhượng cho ông hoặc cho chuyển nhượng cho ai thì do bà T quyết định.

[11] Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy ủy quyền ngày 12/7/2018 có nội dung bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho ông Lê Văn B từ ngày nộp đơn cho đến khi kết thúc vụ kiện ở tất cả các giai đoạn và thủ tục theo quy định của pháp luật. Nội dung ủy quyền: thay mặt người ủy quyền để nộp đơn, yêu cầu, trình bày và quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến vụ án…Tại biên bản xác minh ngày 03/07/2019, bà Nguyễn Thị T xác định bà đi lại khó khăn nên bà đã làm giấy ủy quyền lại cho ông Lê Văn B thay mặt bà tham gia các giai đoạn tố tụng cho đến khi kết thúc vụ kiện, dấu lăn tay trong đơn khởi kiện ngày 12/7/2018 là của bà. Như vậy, việc bà T khởi kiện và ủy quyền lại cho con là ông B tham gia tố tụng thay bà T thực tế là bà T có ủy quyền cho ông B. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của ông Lê Văn S.

[12] Đối với kháng cáo của ông Lê Văn S cho rằng khi còn sống ông C4 có nói cho ông S diện tích 06 công, yêu cầu Tòa án công nhận cho ông 06 công mà cha cho ông, còn phần 04 công thì bà Nguyễn Thị T có quyền chuyển nhượng cho ông hoặc cho chuyển nhượng cho ai thì do bà T quyết định. Hội đồng xét xử xét thấy: Như ông S xác định khi ông C4 nói cho ông 06 công nhưng khi cho không có nói vị trí phần đất, không có làm giấy tờ và chỉ cũng nói bằng miệng, hiện phần đất vẫn do ông C4 đứng tên. Tại phiên tòa phúc thẩm ông S cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông. Bà T cũng không thừa nhận khi còn sống ông C4 có cho ông S 06 công và cũng không được sự đồng ý của bà vì tài sản này là tài sản chung của vợ chồng bà nên việc tặng cho không có giá trị pháp lý. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S.

[13] Đối với phần đất theo giấy chứng nhận do ông C4 đứng tên vẫn là tài sản chung của bà T và ông C4, khi ông C4 chết thì ½ tài sản là của bà T, còn ½ tài sản là là của ông C4 sẽ được chia đều cho các đồng thừa kế thứ nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự.

[14] Các đương sự thống nhất phần đất mà ông C4 chết để lại có diện tích theo đo đạc thực tế 17.216m^2, trong đó có phần đất diện tích 338,7m^2 (phần V) để làm di sản chung nên diện tích đất còn lại là 16.877,3m^2 và khi đo đạc chia gồm 04 phần, có tổng giá trị 983.449.000 đồng (250.823.000 đồng + 209.493.000 đồng + 339.333.000 đồng + 183.800.000 đồng). Như đã phân tích, bà T được hưởng trong khối tài sản chung là ½ qua định giá có giá trị 491.724.500 đồng. Còn lại có giá trị 491.724.500 đồng, do ông C4 chết không để lại di chúc nên sẽ chia theo pháp luật cụ thể như sau:

[15] Phần di sản của ông C4 để lại có giá trị 491.724.500 đồng, với 11 kỷ phần thừa kế, trong đó bà T và ông S mỗi người được hưởng phần có giá trị 65.862.250 đồng, 09 kỷ phần còn lại với mỗi kỷ phần là 40.000.000 đồng.

[16] Đối với ông L, bà C, bà V, ông B, bà M2 (40.000.000đ x 5 người = 200.000.000 đồng) yêu cầu giao phần thừa kế của mình cho bà T hưởng nên phần của bà T được hưởng di sản thừa kế, cùng với phần của bà T trong 1/2, nên tổng

cộng là: 491.724.500 đồng + 65.862.250 đồng + 200.000.000 đồng = 757.586.750 đồng.

[17] Đối với ông C2 yêu cầu giao phần thừa kế của mình cho ông S hưởng, đồng thời anh S1 và anh Đ2 là con bà D vắng mặt nên tạm giao cho ông S quản lý sử dụng. Do đó, phần di sản mà ông S được hưởng và tạm giao có giá trị: 65.862.250 đồng + 40.000.000 đồng + 40.000.000 đồng = 145.862.250 đồng.

[18] Đối với bà T1 và ông T2, mỗi người được hưởng phần có giá trị 40.000.000 đồng.

[19] Đối với bà T1 và ông T2 đã có cuộc sống riêng nên sẽ được nhận phần giá trị, mà không nhận hiện vật.

[20] Đối với ông S hiện đang quản lý sử dụng căn nhà và đất cùng với bà M nên sẽ chia, được hưởng và phần tạm giao đối với phần đất gắn liền với căn nhà có giá trị 183.800.000đ. Đồng thời ông S có nghĩa vụ trả lại cho bà T phần chênh lệch là 183.800.000 đồng – 145.862.250 đồng = 37.937.750 đồng.

[20] Bà T được nhận hiện vật, được chia và hưởng gồm các phần I, II và III, có giá trị là: 799.649.000 đồng. Đồng thời bà Tài có nghĩa vụ trả lại cho ông T2 phần chênh lệch là 40.000.000 đồng và bà T1 là 2.062.250 đồng.

[21] Buộc ông Sáng và bà Màng có nghĩa vụ giao lại cho bà Tài phần đất I, II và III có vị trí và số đo nêu trên.

[22] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, chi phí xem xét thẩm định, định giá:

- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

+Ông Lê Văn S phải chịu án phí đối với di sản thừa kế được chia là: (65.862.250 đồng + 40.000.000 đồng) x 5% = 5.293.000 đồng.

+ Bà Lê Thị T1 phải chịu án phí đối với di sản thừa kế được chia là: 40.000.000 đồng x 5% = 2.000.000 đồng.

+ Ông Lê Văn T2 phải chịu án phí đối với di sản thừa kế được chia là: 40.000.000 đồng x 5% = 2.000.000 đồng.

+ Các đương sự khác không phải chịu án phí.

- Chi phí xem xét thẩm định, định giá là 1.400.000đ: Bà T phải chịu 900.000đ, ông S phải chịu 200.000đ, bà T1 phải chịu 150.000đ, ông T2 phải chịu 150.000đ. Bà T đã tạm ứng 1.400.000đ nên buộc ông S trả lại cho bà T 200.000đ, bà T1 phải trả lại cho bà T 150.000đ, ông T2 phải trả lại cho bà T 150.000đ.

[23] Từ các căn cứ nêu trên, có cơ sở chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn S.

[24] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[25] Án phí phúc thẩm ông Lê Văn S phải phải chịu 300.000 đồng.

[26] Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 92, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 612, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 188 của Luật đất đai năm 2013; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

2. Bà Nguyễn Thị T được chia, được hưởng trong khối tài sản chung và khối di sản thừa kế gồm:

- ***Phần thứ I***: Diện tích 4.780,4 m^2 thửa số 94 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất thứ ba (III) cạnh dài: 52,92m

+ Hướng Tây giáp Nguyễn Thị H cạnh dài: 87,89m + 6,35m

+ Hướng Nam giáp Nguyễn Văn C cạnh dài: 29,88m + 19,42m

+ Hướng Bắc giáp phần đất thứ hai (II) cạnh dài 48,46m

- ***Phần thứ II***: Diện tích 3.992,7m^2 thửa số 94 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông cạnh tạm giác

+ Hướng Tây giáp Nguyễn Thị H cạnh dài 83,70m

+ Hướng Nam giáp phần thứ (I) và phần thứ (III) cạnh dài 48,46m + 141,16m

+ Hướng Bắc giáp ông Lê Văn T5 cạnh dài 67,44m + 8,9m + 42,41m

- ***Phần thứ III***: Diện tích 6.467,3m^2 thửa số 94 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng. Có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp kênh thủy lợi, Phạm Văn S2 cạnh dài 24,31m+8,86m+12,70m

+ Hướng Tây giáp phần thứ nhất (I) cạnh dài 52,92m

+ Hướng Nam giáp Nguyễn Văn C cạnh dài 145,48m

+ Hướng Bắc giáp phần đất thứ hai (II) cạnh dài 141,16m

- Ba phần đất thứ I, II, III hiện ông Lê Văn S và bà Lê Thị M đang quản lý nên buộc ông S và bà M có nghĩa vụ giao cho bà T. Thời hạn giao là 04 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã G thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp lại cho bà T, khi bà T đăng ký kê khai quyền sử dụng đất (phần I, phần II và phần III) theo quy định của pháp luật. (Có biên bản đo đạc kèm theo).

3. Ông Lê Văn S được chia và hưởng khối di sản thừa kế và phần tạm giao diện tích 1.636,9m^2 thửa số 15 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng (phần IV). Có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp Lê Thoại N cạnh dài: 20,84m + 3,16m

+ Hướng Tây giáp phần đất thứ (V), đường bê tông cạnh dài: 10,73m + 18,38m

+ Hướng Nam giáp phần đất thứ năm (V) ông M4 cạnh dài 37,75m+41,52m

+ Hướng Bắc giáp Nguyễn Ngọc M5 cạnh dài 80,90m

Hiện ông S và bà M đang quản lý sử dụng nên được tiếp tục quản lý sử dụng.Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã G thu hồi và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp lại cho ông S, khi ông S đăng ký kê khai quyền sử dụng đất (phần IV) theo quy định của pháp luật. (Có biên bản đo đạc kèm theo).

3. Công nhận phần đất nền mộ là di sản thừa kế chung của các hàng thừa kế phần đất diện tích 338,7m^2 thửa số 15 tờ bản đồ số 13,tọa lạc tại Ấp X, xã Y, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu do ông Lê Văn C4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng (phần V). Có vị trí và số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp phần đất thứ tư (IV) cạnh dài: 10,73m.

+ Hướng Tây giáp đường bê tông cạnh dài 7,55m

+ Hướng Nam giáp ông Lê Phát M4 cạnh dài 36,84m

+ Hướng Bắc giáp phần thứ tư (IV) cạnh dài 37,75m

- Hiện ông S và bà M đang quản lý sử dụng nên sẽ giao cho ông S tiếp tục quản lý sử dụng và ông S không được thực hiện các quyền theo quy định tại Điều 188 của Luật đất đai năm 2013. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã G và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp lại cho ông S, khi ông S đăng ký kê khai quyền sử dụng đất (phần V) theo quy định của pháp luật.

4. Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao trả giá trị phần di sản thừa kế cho bà Lê Thị T1 số tiền 2.062.250đ, ông Lê Văn T2 số tiền 40.000.000đ.

5. Buộc ông Lê Văn S có trách nhiệm giao trả giá trị phần di sản thừa kế cho bà Lê Thị T1 số tiền 37.937.750đ.

6. Đối với căn nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cây trồng trên đất do các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, chi phí xem xét thẩm định, định giá:

- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

+ Buộc ông Lê Văn S phải chịu nộp án phí số tiền 5.293.000đ.

+ Bà Lê Thị T1 phải chịu nộp án phí số tiền 2.000.000đ.

+ Ông Lê Văn T2 phải chịu nộp án phí số tiền 2.000.000đ.

+ Các đương sự khác không phải chịu án phí.

- Chi phí xem xét thẩm định, định giá là 1.400.000đ: Bà T phải chịu 900.000đ, ông S phải chịu 200.000đ, bà Thảo phải chịu 150.000đ, ông T phải chịu 150.000đ. Bà T đã tạm ứng 1.400.000đ nên buộc ông S trả lại cho bà T 200.000đ, bà T1 phải trả lại cho bà T 150.000đ, ông T phải trả lại cho bà T 150.000đ

+ Án phí dân sự phúc thẩm ông Lê Văn S phải chịu 300.000 đồng. Ông Sáng đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012775 ngày 13/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm dân sự có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (2b);
- TAND thị xã G (1b);
- CCTHADS thị xã G (1b)
- Đ/s (17b);
- Lưu HS (1b), TDS (1b).

Đã ký

Nguyễn Lệ Kiều